

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 3**  
**Mã số thuế: 0200572501**

---\*\*\*\*\*---

Số: 708 /KTTK/ Ngày 19 tháng 07 năm 2021

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **TỔNG HỢP**

### **Quý II Năm 2021**

- Bảng cân đối kế toán-Mẫu số B01-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Kết quả hoạt động kinh doanh-Mẫu số B02-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Thuyết minh Báo cáo tài chính-Mẫu số B09-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ-Mẫu số B03-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Nơi nhận:





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN ( 100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>221.637.482.723</b>	<b>254.810.843.838</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>18.342.454.168</b>	<b>40.917.711.483</b>
1. Tiền	111	V.01	18.342.454.168	20.917.711.483
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	20.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000.000.000	120.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>39.391.359.259</b>	<b>34.175.095.104</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng của khách hàng	131		31.469.152.454	24.109.916.632
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.567.940.694	8.187.287.743
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3.354.266.111	1.965.316.097
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		0	-169.597.946
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	82.172.578
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>61.542.168.227</b>	<b>56.385.491.737</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	61.542.168.227	56.385.491.737
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.361.501.069</b>	<b>3.332.545.514</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		620.582.220	48.825.293
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.557.850.392	3.261.328.483
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	183.068.457	22.391.738
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>190.044.057.149</b>	<b>186.548.207.698</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>151.214.482.894</b>	<b>82.942.137.210</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	145.400.605.194	77.128.259.510
- Nguyên giá	222		218.660.757.442	144.899.497.910
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-73.260.152.248	-67.771.238.400

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
-Nguyên giá	225		0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.813.877.700	5.813.877.700
-Nguyên giá	228		5.813.877.700	5.813.877.700
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12	0	0
-Nguyên giá	231		0	0
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>754.086.582</b>	<b>65.364.157.409</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	754.086.582	65.364.157.409
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>38.075.487.673</b>	<b>38.241.913.079</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	38.075.487.673	38.241.913.079
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>411.681.539.872</b>	<b>441.359.051.536</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>90.806.608.002</b>	<b>94.911.003.392</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>90.806.608.002</b>	<b>94.911.003.392</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		17.232.500.452	23.879.798.099
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.310.784.345	7.862.976.698
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	12.260.172.671	12.545.878.122
4. Phải trả người lao động	314		9.211.770.867	27.213.821.083
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	21.485.104.719	2.022.129.128
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.011.452.596	3.675.953.343
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6.318.000.000	5.378.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		17.976.822.352	12.332.446.919
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7.Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	0	0
9.Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10.Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>320.874.931.870</b>	<b>346.448.048.144</b>
<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>320.874.931.870</b>	<b>346.448.048.144</b>
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.000.000.000	86.000.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.000.000.000	86.000.000.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		97.658.827.900	97.658.827.900
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5.Cổ phiếu quỹ(*)	415		0	0
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		29.964.575.285	18.558.524.419
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		107.251.528.685	144.230.695.825
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		58.321.619.526	30.170.187.168
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.929.909.159	114.060.508.657
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
<b>II.Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1.Nguồn kinh phí	432	V23	0	0
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>411.681.539.872</b>	<b>441.359.051.536</b>

Hải Phòng, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Đình Hải



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Quý II năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	98.949.178.630	96.357.898.898	199.738.182.581	211.383.628.274
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	3.527.122.462	3.167.678.264	6.643.055.117	6.780.573.489
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	95.422.056.168	93.190.220.634	193.095.127.464	204.603.054.785
4. Giá vốn hàng bán	11	35.240.784.426	31.563.638.318	62.530.011.344	65.330.531.813
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	60.181.271.742	61.626.582.316	130.565.116.120	139.272.522.972
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.428.931.274	3.893.950.323	5.574.631.406	4.229.907.225
7. Chi phí tài chính	22	328.480.176	483.469.981	667.323.958	982.739.892
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	118.122.777	264.311.055	229.196.347	496.942.299
8. Chi phí bán hàng	24	14.580.341.186	10.513.442.413	56.024.282.964	52.839.310.789
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11.397.029.995	12.337.728.047	18.148.621.443	19.348.207.235
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	39.304.351.659	42.185.892.198	61.299.519.161	70.332.172.281
11. Thu nhập khác	31	90.343.053	71.642.251	577.952.132	669.482.640
12. Chi phí khác	32	457.962.115	138.028.563	548.697.830	334.090.271
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-367.619.062	-66.386.312	29.254.302	335.392.369
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	38.936.732.597	42.119.505.886	61.328.773.463	70.667.564.650
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.888.221.613	8.542.747.238	12.398.864.304	14.291.563.638
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	31.048.510.984	33.576.758.648	48.929.909.159	56.376.001.012
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	3.610	3.904	5.690	6.555

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

**Tổng giám đốc**  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
 Nguyễn Đình Khoa



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2021

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
<b>I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	192.847.062.315	223.377.493.551
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(102.802.754.602)	(115.153.292.258)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03	(43.839.046.036)	(45.336.957.325)
4.Tiền lãi vay đã trả	04	(600.954.914)	(503.739.635)
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(14.899.123.590)	(11.853.740.992)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.031.954.151	
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.057.129.902)	(3.739.584.165)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>18.680.007.422</b>	<b>46.790.179.176</b>
<b>II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(109.268.400)	(26.113.688.670)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	0	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.000.000.000)	(170.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	120.000.000.000	105.000.000.000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.452.955.319	4.281.203.539
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>24.343.686.919</b>	<b>(86.832.485.131)</b>
<b>III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	
2.Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	0	
3.Tiền thu từ đi vay	33	8.960.000.000	62.242.983.100
4.Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.020.000.000)	(3.800.000.000)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	
6.Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(66.528.518.552)	(60.029.454.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(65.588.518.552)</b>	<b>(1.586.471.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(22.564.824.211)</b>	<b>(41.628.776.955)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>40.917.711.483</b>	<b>54.508.066.731</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.433.104)	1.648.891
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>18.342.454.168</b>	<b>12.880.938.667</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Ngày 19 tháng 7 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký tên, đóng dấu)  
  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Đình Khải

**Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3**

**Mẫu số B09-DN**

**Địa chỉ: Số 16 Lê Đại Hành Minh Khai Hồng Bàng Hải phòng**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

### **Quý II Năm 2021**

#### **I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm TW3 Thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/QĐ ngày 01/9/2003 của Bộ trưởng bộ y tế. Công ty hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 12 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 có số 0200572501 ngày 18/6/2019 thì vốn điều lệ của Công ty là 86.000.000.000 VNĐ ( Tám mươi sáu tỷ đồng chẵn )

##### **2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại

##### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng
- Kinh doanh nuôi trồng chế biến dược liệu
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế

Địa chỉ:

Trụ sở chính: Số 16 Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng .

Chi nhánh tại Hà Nội: Ô đất số 6 dãy B lôTT 5B, dự án Tây Nam Hồ Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.

Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: ĐC Phòng 1 tầng trệt, lầu I. 90/14 Trần Văn Ôn, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú- TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Hải Phòng: Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng.

#### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

##### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm

##### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam(VNĐ), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01- Chuẩn mực chung

#### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và 3 chi nhánh, Chi nhánh Hải phòng, chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh. Các giao dịch nội bộ và số dư công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được bù trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

## 2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

## 3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

## 4. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật chung

## IV- Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

### 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo: gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ), phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

### 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền cuối tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại



Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá). Các khoản thuế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ .

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của CT bao gồm:

Nhà cửa vật kiến trúc -Thời gian khấu hao từ 10 đến 50 năm. Máy móc thiết bị+Phương tiện vận tải truyền dẫn khấu hao từ 6 đến 10 năm, Thiết bị dụng cụ quản lý khấu hao từ 5 đến 8 năm.

#### **9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

#### **10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

#### **11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và các chi phí trả trước được phân bổ đều trong 2 năm.

#### **12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kê ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kê ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

#### **18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

#### **19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

+Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

+Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng doanh thu bán buôn các sản phẩm thiết bị y tế và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14-"Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

## **21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

### **22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ

### **23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu bán hàng.

### **24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận trên cơ sở các chứng từ hợp lệ của các phát sinh, những phát sinh liên quan đến bán hàng quảng cáo tiếp thị được ghi vào chi phí bán hàng,

### **25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## **26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **26.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

021  
C  
C  
DUC  
RUM  
(FO  
BAN

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

### **26.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng dở dang được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp

### **26.3 Các nghĩa vụ về thuế**

#### ***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với lô hàng xuất khẩu, 5% đối với thuốc chữa bệnh và 10% đối với các mặt hàng khác.

#### ***Thuế Thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế

#### ***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp chi cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

0057  
ÔNG  
Đ P  
Đ C F  
IG U  
RIPHA  
IG T.1

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

(Đơn vị tính: Đồng)

<b>1. Tiền</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Tiền mặt	546.823.231	268.051.263
Văn phòng Công ty	126.386.868	52.169.892
Chi nhánh Hải Phòng	393.409.222	107.597.279
Chi nhánh tại Hà Nội	26.909.485	108.066.231
Chi nhánh tại TP.HCM	117.656	217.861
- Tiền gửi ngân hàng	17.795.630.937	20.649.660.220
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)	12.722.602.944	10.845.811.384
Ngân hàng TMCP Á Châu TP. HCM(VND)	10.567.183	21.248.750
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng(VND)	3.781.837.633	8.335.708.458
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam TP HCM(VND)	1.097.308	1.452.449
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng(VND)	1.903.632	49.920.269
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hải Phòng (VND)	4.643.017	912.194
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (VND)		60.006.904
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN Nam Hà Nội(VND)		35.235.795
Ngân hàng TMCP Á Châu HN(VND)	339.226.919	489.042.285
USD -NH Công thương VN CN Hồng Bàng	933.752.301	810.321.732
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<b>0</b>	<b>20.000.000.000</b>
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)</i>		20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>18.342.454.168</b>	<b>40.917.711.483</b>
<b>2.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)	25.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng(VND)	50.000.000.000	110.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hải Phòng (VND)	25.000.000.000	10.000.000.000
<b>3.Phải thu của khách hàng</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<b>31.469.152.454</b>	<b>24.109.916.632</b>
CT TNHH Đại Bắc	5.458.570.661	2.993.468.940
CT TNHH Đầu tư và phát triển y tế	6.011.760.195	2.828.280.420
CTCP TM Dược Đông Bắc	184.535.566	185.306.416
Công ty TNHH PAKID Việt Nam	1.040.319.960	615.600.720
Công ty Cổ phần TM và DP Hưng Việt	676.065.270	586.953.180
Các đối tượng khác	18.097.900.802	16.900.306.956

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn****30/06/2021****01/01/2021**Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ thành phố  
Hải Phòng

60.000.000

60.000.000

CTCP Thiết bị MPM

1.380.384.010

6.477.238.900

Các đối tượng khác

3.127.556.684

1.650.048.843

**4.567.940.694****8.187.287.743**

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>5. Phải thu khác</b>	<b>30/06/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
a) Ngắn hạn	<b>3.354.266.111</b>		<b>1.965.316.097</b>	
- Phải thu lãi tiết kiệm	2.726.027.396		1.581.630.137	-
- Ký quỹ, ký cược	149.076.303		132.980.080	-
- Phải thu khác	479.162.412		250.705.880	-
b) Dài hạn				-
- Ký quỹ, ký cược				-
<b>Cộng</b>	<b>3.354.266.111</b>	-	<b>1.965.316.097</b>	-
<b>6. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>0</b>		<b>82.172.578</b>	
- Hàng tồn kho			82.172.578	
<b>7. Nợ xấu</b>	<b>0</b>		<b>169.597.946</b>	
- Phải thu Công ty FILION-UCRAINE (thời gian quá hạn 5 năm)				
- Các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn khác			169.597.946	
	<b>0</b>		<b>169.597.946</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>8. Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Hàng mua đang đi đường	0	-		-
- Nguyên liệu, vật liệu	38.303.187.065	-	34.484.640.356	-
- Chi phí SX, KD dở dang	5.064.111.119	-	5.284.273.544	-
- Thành phẩm	18.134.950.708	-	16.534.615.718	-
- Công cụ, dụng cụ	39.919.335	-	81.962.119	-
- Hàng gửi đi bán		-		-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>61.542.168.227</b>	-	<b>56.385.491.737</b>	-
	<b>30/06/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
			<b>0</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
<b>9. Tài sản dở dang dài hạn</b>				
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>10. Chi phí trả trước</b>			<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
a) Ngắn hạn			<b>620.582.220</b>	<b>48.825.293</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn			620.582.220	48.825.293
b) Dài hạn			<b>38.075.487.673</b>	<b>38.241.913.079</b>
- CP thuê cơ sở hạ tầng dự án NM Trảng Duệ			36.472.601.048	36.895.063.608
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ			1.602.886.625	1.346.849.470
- Chi phí dài hạn khác				
<b>Cộng</b>			<b>38.696.069.893</b>	<b>38.290.738.372</b>

**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư ngày 01/01/2021	83.868.258.486	46.280.061.859	9.682.273.825	5.068.903.740	144.899.497.910
- Mua trong kỳ	36.274.632.812	36.743.467.720	343.499.000	399.660.000	73.761.259.532
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					0
- Tăng khác			420.720.909		420.720.909
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	-	-	(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác			-420.720.909		-420.720.909
Số dư ngày 30/06/2021	120.142.891.298	83.023.529.579	10.025.772.825	5.468.563.740	218.660.757.442
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	20.514.404.853	37.211.937.787	6.609.357.313	3.435.538.447	67.771.238.400
- Khấu hao trong năm	2.242.580.259	2.635.594.447	868.685.903	162.774.148	5.909.634.757
- Tăng khác( ĐC theo Kiểm toán)					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác			-420.720.909		-420.720.909
Số dư ngày 30/06/2021	22.756.985.112	39.847.532.234	7.057.322.307	3.598.312.595	73.260.152.248
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày 01/01/2021	63.353.853.633	9.068.124.072	3.072.916.512	1.633.365.293	77.128.259.510
- Tại ngày 30/06/2021	97.385.906.186	43.175.997.345	2.968.450.518	1.870.251.145	145.400.605.194

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 38.102.647.315

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.340.530.452 VND

**12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

<u>Khoản mục</u>	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2021	5.813.877.700	5.813.877.700
Mua trong năm		
Số dư ngày 30/06/2021	5.813.877.700	5.813.877.700

ĐVT: VND

13.Vay và nợ thuê tài chính

DVT: VNĐ

	01/01/2021		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)Vay ngắn hạn	5.378.000.000	5.378.000.000	8.960.000.000	8.020.000.000	6.318.000.000	6.318.000.000
-Vay Ngân hàng(*)	0	0	0	0	0	0
-Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0	0	0	0	0
-Vay cá nhân(**)	5.378.000.000	5.378.000.000	8.960.000.000	8.020.000.000	6.318.000.000	6.318.000.000
b)Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
-Vay Ngân hàng(*)	0	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>5.378.000.000</b>	<b>5.378.000.000</b>	<b>8.960.000.000</b>	<b>8.020.000.000</b>	<b>6.318.000.000</b>	<b>6.318.000.000</b>





c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

14. Phải trả người bán	30/06/2021		01/01/2021	
	Gốc (VNĐ)	Lãi (VNĐ)	Gốc (VNĐ)	Lãi (VNĐ)
	30/06/2021		01/01/21	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	17.232.500.452	17.232.500.452	23.879.798.099	23.879.798.099
Công ty TNHH Giang Hà Anh	1.438.156.500	1.438.156.500	996.130.740	996.130.740
Công ty Cổ phần Hóa dược Quốc tế Hà Nội	764.527.289	764.527.289	913.707.000	913.707.000
Công ty TNHH An Thịnh	393.979.002	393.979.002	421.037.941	421.037.941
Công ty TNHH SX Bao bì TM Đức Thành	2.999.483.696	2.999.483.696	1.582.547.758	1.582.547.758
Nguyễn Thị Thanh	532.373.500	532.373.500	1.120.258.820	1.120.258.820
CT TNHH TM-DV Tư vấn Hải Nam			122.577.000	122.577.000
Các đối tượng khác	11.103.980.465	11.103.980.465	18.723.538.840	18.723.538.840
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.232.500.452</b>	<b>17.232.500.452</b>	<b>23.879.798.099</b>	<b>23.879.798.099</b>
<b>15. Người mua trả trước ngắn hạn</b>			<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
CTCP Dược phẩm Hòa Phát			4.193.351.331	7.543.714.824
Cửa hàng Bảo Hân			50.000.000	50.000.000
Cty TNHH Khoa học dinh dưỡng Orgalife Vũ Duy Đề			50.000.000	207.375.000
Các đối tượng khác			17.433.014	50.000.000
			<b>4.310.784.345</b>	<b>7.862.976.698</b>
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>01/01/2021</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>30/06/2021</b>
-Thuế GTGT đầu ra	271.844.064	16.863.572.952	16.796.144.161	339.272.855
-Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	862.711.865	862.711.865	0
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.899.123.589	12.398.864.305	14.899.123.590	9.398.864.304
-Thuế thu nhập cá nhân	368.814.315	3.217.373.928	856.522.990	2.522.035.512
-Các loại nộp khác	6.096.154	13.322.111	19.418.265	0
<b>Cộng</b>	<b>12.545.878.122</b>	<b>33.355.845.161</b>	<b>33.433.920.871</b>	<b>12.260.172.671</b>
<b>17. Phải trả người lao động</b>			<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Tiền lương còn phải trả			9.211.770.867	27.213.821.083
<b>Cộng</b>			<b>9.211.770.867</b>	<b>27.213.821.083</b>
<b>18. Chi phí phải trả</b>			<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
a) Ngắn hạn			21.485.104.719	2.022.129.128
-Trích trước chi phí lãi vay			1.431.382.719	1.782.287.208
-Trích trước trả thưởng NPP			20.053.722.000	239.841.920
-Chi phí phải trả khác				
<b>Cộng</b>			<b>21.485.104.719</b>	<b>2.022.129.128</b>

**18. Phải trả khác**

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm y tế

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp

**Cộng**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<b>2.011.452.596</b>	<b>3.675.953.343</b>
		444.534.675
	198.347.500	194.570.168
		70.206.200
	215.186.400	150.654.800
	<u>1.597.918.696</u>	<u>2.815.987.500</u>
	<b><u>2.011.452.596</u></b>	<b><u>3.675.953.343</u></b>

**19. Vốn chủ sở hữu**

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	
A	1	2				3	4	6	9
Số dư ngày 01/01/2020	86.000.000.000	97.658.827.900	14.422.435.451	-	-	-	-	103.605.671.866	301.686.935.217
Tăng vốn trong năm									-
Lãi trong năm								114.060.508.657	114.060.508.657
Tăng khác									-
Chia cổ tức								(60.200.000.000)	(60.200.000.000)
Phân phối các quỹ			4.136.088.968					(9.926.613.524)	(5.790.524.556)
Giảm khác								(3.308.871.175)	(3.308.871.175)
Số dư ngày 31/12/2020	86.000.000.000	97.658.827.900	18.558.524.419	-	-	-	-	144.230.695.825	346.448.048.144
Tăng vốn trong năm									-
Lãi trong năm								48.929.909.159	48.929.909.159
Tăng khác									-
Chia cổ tức								(68.800.000.000)	(68.800.000.000)
Phân phối các quỹ			11.406.050.866					(17.109.076.299)	(5.703.025.433)
Giảm khác									-
Số dư 30/06/2021	86.000.000.000	97.658.827.900	29.964.575.285	-	-	-	-	107.251.528.685	320.874.931.870

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

	30/06/2021	01/01/2021
	86.000.000.000	86.000.000.000
	<b>86.000.000.000</b>	<b>86.000.000.000</b>
	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	VNĐ	VNĐ
	<b>86.000.000.000</b>	<b>86.000.000.000</b>
	86.000.000.000	86.000.000.000

19.4 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
  - + Cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

	30/06/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
	8.600.000	8.600.000
	8.600.000	8.600.000
	8.600.000	8.600.000
	-	-
	-	-
	10.000	10.000

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp:

	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2021
- Quỹ đầu tư phát triển	18.558.524.419	11.406.050.866		29.964.575.285
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.558.524.419</b>	<b>11.406.050.866</b>	<b>0</b>	<b>29.964.575.285</b>

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Doanh thu</b>	<b>199.738.182.581</b>	<b>211.383.628.274</b>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	199.738.182.581	211.383.628.274
Cộng	<b>199.738.182.581</b>	<b>211.383.628.274</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021</b>	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
+ Chiết khấu thương mại	6.321.116.438	6.696.851.189
+ Giảm giá	0	0
+ Hàng bán bị trả lại	321.938.679	83.722.300
Cộng	<b>6.643.055.117</b>	<b>6.780.573.489</b>
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>193.095.127.464</b>	<b>204.603.054.785</b>
Cộng	<b>193.095.127.464</b>	<b>204.603.054.785</b>

#### 4. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Cộng

#### 5. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại

Cộng

#### 6. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

- Chi phí Chiết khấu TT

- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ

- Chi phí tài chính khác

Cộng

#### 7. Thu nhập khác

- Thu nhập từ tiền trông giữ xe, điện nước

- Thu khác

Cộng

#### 8. Chi phí khác

- Các khoản khác

Cộng

#### 9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí công cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí, lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên bán hàng

Chi phí vật liệu bao bì

Chi phí dụng cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí bảo hành

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

62.530.011.344

62.530.011.344

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

65.330.531.813

65.330.531.813

5.574.631.406

0

5.574.631.406

4.228.258.334

1.648.891

4.229.907.225

229.196.347

395.985.458

29.859.899

12.282.254

-

667.323.958

496.681.686

-

28.823.979

457.234.227

982.739.892

132.904.452

445.047.680

577.952.132

577.952.132

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

548.697.830

548.697.830

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

334.090.271

334.090.271

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

18.148.621.443

8.628.541.933

481.614.084

801.485.992

1.390.491.140

265.171.981

0

3.157.828.027

3.423.488.286

56.024.282.964

14.490.830.752

270.412.475

50.745.038

131.865.468

0

37.708.922.975

3.371.506.256

74.172.904.407

19.348.207.235

10.199.508.060

636.909.887

566.012.151

1.108.567.828

326.941.845

0

3.849.050.463

2.661.217.001

52.839.310.789

15.724.462.936

97.994.901

45.869.827

197.130.854

65.886.522

33.860.189.786

2.847.775.963

72.187.518.024

**10- Chi phí sản xuất, kinh doanh  
theo yếu tố**

Từ ngày 01/01/2021 Từ ngày 01/01/2020  
đến ngày 30/06/2021 đến ngày 30/06/2020

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

**Cộng**

	VNĐ	VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.829.856.425	51.625.870.479
- Chi phí nhân công	6.378.851.526	33.621.564.256
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.488.913.848	3.870.922.688
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.407.314.003	38.763.485.152
- Chi phí khác bằng tiền	6.802.276.360	8.394.071.198
<b>Cộng</b>	<b>114.907.212.162</b>	<b>136.275.913.773</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Từ ngày 01/01/2021 Từ ngày 01/01/2020  
đến ngày 30/06/2021 đến ngày 30/06/2020

Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

199.247.711.002 209.502.444.650

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

137.253.389.481 138.044.626.459

Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

61.994.321.521 71.457.818.191

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

20% 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

12.398.864.304 14.291.563.638

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Từ ngày 01/01/2021 Từ ngày 01/01/2020  
đến ngày 30/06/2021 đến ngày 30/06/2020

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

48.929.909.159 56.376.001.012

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

48.929.909.159 56.376.001.012

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

8.600.000 8.600.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

5.690 6.555

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ

**13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi

Số bình quân gia quyền của Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong

Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

14. Nghiệp vụ số dư với các bên liên quan

Từ ngày 01/01/2021 Từ ngày 01/01/2020  
đến ngày 30/06/2021 đến ngày 30/06/2020

	VND	VND
<b>Thu nhập Hội Đồng Quản Trị</b>		
Bùi Xuân Hường	714.740.476	1.130.137.978
Đình Văn Cường	380.952.381	472.695.882
Nguyễn Hồng Nhung	380.952.381	472.695.882
Nguyễn Đình Khải		
Nguyễn Thanh Tuấn	613.168.837	665.942.009
<b>Ban Tổng Giám Đốc</b>		
Nguyễn Đình Khải	1.092.811.817	1.185.055.447

VII. Những thông tin khác

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Đình Khải*